

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023

Số TT	Nội dung	Chia theo khối lớp					
		Can thiệp sớm	Lớp 1A, 1B, 1I, 1II	Lớp 2	Lớp 3I, 3II	Lớp 4	Lớp 5I, 5II
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh khiếm thính (điếc) từ 0-5 tuổi cư trú tại Quận Long Biên và huyện Gia Lâm	Học sinh khiếm thính (điếc) từ 6 - 9 tuổi cư trú tại Quận Long Biên và huyện Gia Lâm	Học sinh khiếm thính (điếc) từ 8 - 11 tuổi cư trú tại Q. Long Biên và H Gia Lâm đã hoàn thành chương trình lớp 1	Học sinh khiếm thính (điếc) từ 9 - 12 tuổi tại Q Long Biên, H Gia Lâm đã hoàn thành chương trình lớp 2	Học sinh khiếm thính (điếc) từ 10-13 tuổi tại Q Long Biên, H Gia Lâm đã hoàn thành chương trình lớp 3	Học sinh khiếm thính (điếc) từ 11-14 tuổi tại Q Long Biên, H Gia Lâm đã hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình can thiệp sớm cho học sinh khiếm thính (điếc)	Chương trình chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính (điếc) lớp 1	Chương trình chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính (điếc) lớp 2	Chương trình chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính (điếc) lớp 2 HKII và lớp 3	Chương trình chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính (điếc) lớp 4	Chương trình chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính (điếc) lớp 4 HKII và lớp 5
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; thái độ học tập của học sinh	Thực hiện đúng nội quy, quy định của nhà trường.	Thực hiện đúng nội quy, quy định của nhà trường.	Thực hiện đúng nội quy, quy định của nhà trường.	Thực hiện đúng nội quy, quy định của nhà trường.	Thực hiện đúng nội quy, quy định của nhà trường.	Thực hiện đúng nội quy, quy định của nhà trường.
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh	<p>Đủ số phòng học, phòng chuyên đề.</p> <p>Phòng học đảm bảo các quy định về bàn ghế, ánh sáng, diện tích ... của lớp chuyên biệt.</p> <p>Thiết bị dạy học đầy đủ, hiện đại như Tivi, Máy chiếu Projecter, máy chiếu đa năng</p> <p>Có phòng dạy tin học, phòng hướng nghiệp nghề may, phòng học cá nhân, phòng hoạt động tập thể, phòng ngủ, phòng y tế, thư viện, phòng đọc, phòng đồ dùng dạy học...</p>					

V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Can thiệp sớm theo lịch của giáo viên phụ trách	Học sinh ăn, ngủ trưa học bán trú tại trường	Học sinh ăn, ngủ trưa học bán trú tại trường	Học sinh ăn, ngủ trưa học bán trú tại trường	Học sinh ăn, ngủ trưa học bán trú tại trường	Học sinh ăn, ngủ trưa học bán trú tại trường
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - CBGV có trình độ đạt chuẩn. - Hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, tích cực tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giáo dục Tiểu học và giáo dục chuyên biệt cho học sinh khuyết tật. - Nhà trường phân công nhiệm vụ, kiểm tra đánh giá CBGV về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao định kì, đột xuất hàng tuần, tháng, học kì và đánh giá xếp loại giáo viên vào cuối năm học theo đúng quy định. 					
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% học sinh có tiến bộ khả năng, nghe nói, giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - 100% học sinh có tiến bộ về học tập, rèn luyện - 35% học sinh được khen. 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% học sinh có tiến bộ về học tập, rèn luyện - 35% học sinh được khen. 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% học sinh có tiến bộ về học tập, rèn luyện - 50% học sinh được khen. 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% học sinh có tiến bộ về học tập, rèn luyện - 50% học sinh được khen. 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% học sinh có tiến bộ về học tập, rèn luyện - 60% học sinh được khen.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Vào học lớp 1 Tiểu học (Khả năng nghe nói tốt) hoặc vào lớp 1 chuyên biệt	Học tiếp chương trình lớp 2	Học tiếp chương trình lớp 2 HKII, lớp 3	Học tiếp chương trình lớp 4	Học tiếp chương trình lớp 4 HKII, lớp 5, học nghề	Học tiếp chương trình lớp 6 hoặc học nghề, đi làm

Long Biên, ngày 10 tháng 6 năm 2022



Trần Thị Minh Thảo



THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục trường PTCS Hy Vọng, năm học 2021 – 2022

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp					CTS
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Tổng số học sinh	57	7	18	0	11	21	0
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	x
III	Số học sinh được đánh giá theo môn học và hoạt động giáo dục	57	7	18	0	11	21	x
	100% HS có tiến bộ về đọc, viết và làm tính	100%	100%	100%	100%	100%	100%	x
IV	Số học sinh được đánh giá theo năng lực và phẩm chất	57	7	18	0	11	21	x
A	Năng lực							
1	<i>Tự phục vụ, tự quản:</i>							
	<i>Tốt</i>	60.0%	58.8%	33.3%	30.8%	92.3%	90.0%	x
	<i>Đạt</i>	32.3%	35.3%	58.3%	53.8%	7.7%	0.0%	x
	<i>Cần cố gắng</i>	7.7%	5.9%	8.3%	15.4%	0.0%	10.0%	x
2	<i>Hợp tác:</i>							
	<i>Tốt</i>	41.5%	58.8%	25.0%	30.8%	38.5%	38.5%	x
	<i>Đạt</i>	47.7%	29.4%	66.7%	53.8%	53.8%	53.8%	x
	<i>Cần cố gắng</i>	10.8%	11.8%	8.3%	15.4%	7.7%	7.7%	x
3	<i>Tự học và giải quyết vấn đề:</i>							
	<i>Tốt</i>	27.7%	29.4%	25.0%	23.1%	23.1%	40.0%	x
	<i>Đạt</i>	56.9%	58.8%	66.7%	46.2%	61.5%	50.0%	x
	<i>Cần cố gắng</i>	15.4%	11.8%	8.3%	30.8%	15.4%	10.0%	x

B	Chất lượng							
1	Chăm học, chăm làm:							
	<i>Tốt</i>	32.3%	41.2%	40.0%	23.1%	23.1%	50.0%	x
	<i>Đạt</i>	52.3%	47.1%	50.0%	53.8%	53.8%	40.0%	x
	<i>Cần cố gắng</i>	15.4%	11.8%	10.0%	23.1%	23.1%	10.0%	x
2	Tự tin, trách nhiệm:							
	<i>Tốt</i>	27.7	29.4%	25.0%	30.8%	23.1%	30.0%	x
	<i>Đạt</i>	61.5	58.8%	66.7%	53.8%	69.2%	60.0%	x
	<i>Cần cố gắng</i>	10.8	11.8%	8.3%	15.4%	7.7%	10.0%	x
3	Trung thực, kỷ luật:							
	<i>Tốt</i>	38.5	52.9%	52.9%	38.5%	23.1%	50.0%	x
	<i>Đạt</i>	50.9	29.4%	29.4%	46.2%	76.9%	40.0%	x
	<i>Cần cố gắng</i>	10.8	17.6%	17.6%	15.4%	0.0%	10.0%	x
4	Đoàn kết, yêu thương:							
	<i>Tốt</i>	40.0	52.9%	41.7%	23.1%	23.1%	60.0%	x
	<i>Đạt</i>	50.8	29.4%	58.3%	61.5%	76.9%	30.0%	x
	<i>Cần cố gắng</i>	9.2	17.6%	0.0%	15.4%	0.0%	10.0%	x

Long Biên, ngày 10 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Minh Thảo

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất Trường PTCS Hy Vọng
Năm học: 2022– 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	8/8	2,5 m ² /1học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	8	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	2 164	30 m ² /1học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	800	11 m ² /1học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	180	2,5 m ² /1học sinh
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	100	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	200	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	540	7,4 m ² /1học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	4	1 bộ/ 1 lớp
2	Khối lớp 2	2	1 bộ/1 lớp
3	Khối lớp 3	2	1 bộ/1 lớp
4	Khối lớp 4	1	1 bộ/ 1 lớp
5	Khối lớp 5	1	1 bộ/ 1 lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	8	1 học sinh/1 bộ
IX	Tổng số thiết bị		
1	Ti vi	2	2 Ti vi/ 8 lớp
2	Cát xét	1	1cat xét/ 8 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	1đầu đĩa/ 8 lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	8 chiếc/8 lớp
5	Máy khâu	8	8 chiếc / 1 lớp
X	Nhà ăn	40 m ²	0,8m ² /1HS
XI	Nhà bếp	0	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	1 phòng: 80 m ²	1,15 m ² /1 chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0



XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	0	x	0	1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

TT	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện lưới	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Long Biên, ngày 10 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Minh Thảo

